

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

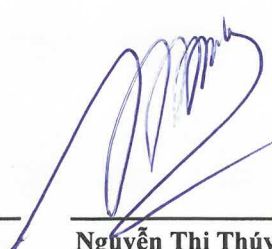
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		853.458.295.690	808.848.334.023
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.651.769.209	46.802.997.792
111	1. Tiền		8.651.769.209	46.802.997.792
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		414.544.618.464	484.168.995.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	388.802.130.092	452.960.199.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.767.968.611	6.210.318.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.744.145.911	49.788.103.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.769.626.150)	(24.789.626.150)
140	IV. Hàng tồn kho	9	422.532.238.436	277.031.659.902
141	1. Hàng tồn kho		422.532.238.436	277.031.659.902
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.729.669.581	844.680.869
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		7.729.669.581	844.680.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		985.437.635.252	984.803.010.207
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		112.153.079.432	114.705.649.522
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	95.625.945.397	98.091.418.587
222	- Nguyên giá		306.060.235.404	306.060.235.404
223	-		(210.434.290.007)	(207.968.816.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.527.134.035	16.614.230.935
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.838.132.166)	(5.751.035.266)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	712.635.140.144	707.750.096.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	712.635.140.144	707.750.096.680
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.872.115.676	15.569.964.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.872.115.676	15.569.964.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.838.895.930.942	1.793.651.344.230


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.015.714.785.605	980.493.838.597
310	I. Nợ ngắn hạn		808.462.606.819	773.248.459.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	368.045.131.562	388.186.120.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.126.757.254	10.545.468.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.584.431.059	6.881.220.316
314	4. Phải trả người lao động		5.689.317.879	10.733.683.251
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.709.951.584	705.911.781
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.505.314.642	1.998.919.604
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.514.053.816	763.996.917
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	398.890.927.594	340.116.418.302
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.396.721.429	13.316.721.429
330	II. Nợ dài hạn		207.252.178.786	207.245.378.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.452.178.786	3.445.378.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	203.800.000.000	203.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		823.181.145.337	813.157.505.633
410	I. Vốn chủ sở hữu		823.181.145.337	813.157.505.633
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		532.696.700.000	532.696.700.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		532.696.700.000	532.696.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.385.945.057	39.385.945.057
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		179.303.231.573	169.279.591.869
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		169.279.591.869	40.985.092.666
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		10.023.639.704	128.294.499.203
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.838.895.930.942	1.793.651.344.230


Trần Mạnh Hiến
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	984.824.964.941	1.237.366.482.165
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.082.035.946	1.912.562.672
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		982.742.928.995	1.235.453.919.493
11	4. Giá vốn hàng bán	23	952.182.816.995	1.205.006.503.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.560.112.000	30.447.415.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.093.302	60.884.103.600
22	7. Chi phí tài chính	25	3.005.736.766	5.322.729.325
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.005.736.766	5.322.729.325
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.765.992.539	10.460.389.298
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.351.191.824	5.220.998.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.446.284.173	70.327.402.802
31	11. Thu nhập khác	28	83.302.953	338.480.156
32	12. Chi phí khác	29	37.497	89.400
40	13. Lợi nhuận khác		83.265.456	338.390.756
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.529.549.629	70.665.793.558
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.505.909.925	1.958.030.712
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.023.639.704	68.707.762.846



Trần Mạnh Hiến
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.529.549.629	70.665.793.558
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.552.570.090	2.837.249.292
03	- Các khoản dự phòng		(20.000.000)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.093.302)	(61.164.338.922)
06	- Chi phí lãi vay		3.005.736.766	5.322.729.325
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.058.763.183	17.661.433.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.477.148.348	(270.836.477.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(145.500.578.534)	(103.197.077.403)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.381.004.070)	268.075.333.337
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.011.431.846)	2.341.927.456
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.903.696.963)	(4.986.304.196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.868.987.831)	(3.480.792.057)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(920.000.000)	523.848.215
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(92.049.787.713)	(93.898.108.601)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.885.043.464)	(5.629.363.327)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.093.302	8.463.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.875.950.162)	(5.620.899.727)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		542.072.182.460	695.694.292.468
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(483.297.673.168)	(693.400.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	60.875.640.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.774.509.292	63.169.932.468

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

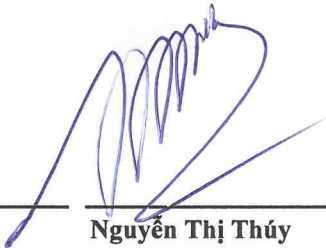
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.151.228.583)	(36.349.075.860)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.802.997.792	55.766.780.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.651.769.209	19.417.705.073




Trần Mạnh Hiến
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 532.696.700.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 532.696.700.000 đồng; tương đương 53.269.670 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	177.472.397	1.300.100.020
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.474.296.812	45.502.897.772
	8.651.769.209	46.802.997.792

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	146.590.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Ty Vân	20.453.838.249	20.691.774.062
- Công ty TNHH thép Nam Chân	69.198.207.846	51.422.297.386
- Công ty TNHH KDTB VT Xây dựng	40.726.237.512	30.091.996.207
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	122.077.921.007	167.253.769.059
- Các khoản phải thu khách hàng khác	136.345.925.478	183.500.363.018
	388.802.130.092	452.960.199.732

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
C.ty TNHH MTV tháng 8 - CN PC và CC	320.000.000	-	320.000.000	-
Ban QLDA ĐT XD Huyện Bình Xuyên - GD2	557.085.111	-	5.215.455.548	-
Công ty TNHH STUDIO8 Việt	209.400.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	681.483.500	-	674.862.625	-
	1.767.968.611	-	6.210.318.173	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	205.283.878	-	226.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.342.000.000	-
Tiền bồi thường Giải phóng mặt bằng	48.471.052.475	-	43.812.682.038	-
Chi hộ	-	-	2.326.850.623	-
Phải thu khác	67.809.558	-	79.671.044	-
	48.744.145.911	-	49.788.103.705	-
b) Dài hạn				
UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.705.650.153	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
	24.769.626.150	-	24.789.626.150	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	139.029.144.807	-	100.759.166.144	-
Hàng mua đang đi đường	28.715.255.800	-	579.981.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.006.130.657	-	7.934.178.572	-
Thành phẩm	244.469.323.761	-	167.440.000.860	-
Hàng hoá	2.312.383.411	-	318.332.726	-
	422.532.238.436	-	277.031.659.902	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	704.060.594.690	699.175.551.226
	712.635.140.144	707.750.096.680

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;

- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I; và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23.6ha.
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và quyết định giao đất (Đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án : Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 341/QĐ-UBND về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Giấy phép Xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 của Sở Xây Dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp phép xây dựng Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn I (Hạng mục san nền, kè đá giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.170.593.854	108.378.688.427	24.912.378.406	1.598.574.717	306.060.235.404
Số dư cuối kỳ	171.170.593.854	108.378.688.427	24.912.378.406	1.598.574.717	306.060.235.404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.012.451.755	106.090.308.984	22.267.481.361	1.598.574.717	207.968.816.817
- Khấu hao trong kỳ	1.861.631.934	423.226.565	180.614.691	-	2.465.473.190
Số dư cuối kỳ	79.874.083.689	106.513.535.549	22.448.096.052	1.598.574.717	210.434.290.007
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	93.158.142.099	2.288.379.443	2.644.897.045	-	98.091.418.587
Tại ngày cuối kỳ	91.296.510.165	1.865.152.878	2.464.282.354	-	95.625.945.397

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 141.091.861.317 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
- Mua trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.681.210.266	69.825.000	5.751.035.266
- Khấu hao trong kỳ	87.096.900	-	87.096.900
Số dư cuối kỳ	5.768.307.166	69.825.000	5.838.132.166
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.614.230.935	-	16.614.230.935
Tại ngày cuối kỳ	16.527.134.035	-	16.527.134.035

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.955.714.036	4.999.830.185
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.950.000.000	5.400.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.517.327.547	4.717.587.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	449.074.093	452.546.313
	13.872.115.676	15.569.964.005

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty TNHH Hiệp Hương	-	-	27.992.071.800	27.992.071.800
- Công ty CP Thương mại HPM	51.439.856.237	51.439.856.237	127.088.405.158	127.088.405.158
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	136.269.680.947	136.269.680.947	166.981.202.856	166.981.202.856
-Công ty CP cơ khí gang thép	39.438.023.350	39.438.023.350	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	140.897.571.028	140.897.571.028	66.124.440.395	66.124.440.395
	368.045.131.562	368.045.131.562	388.186.120.209	388.186.120.209

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	17.388.924.008	17.388.924.008	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.868.987.831	2.505.909.925	6.868.987.831	-	2.505.909.925
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.232.485	258.812.084	192.523.435	-	78.521.134
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	224.172.000	224.172.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	6.881.220.316	20.381.818.017	24.678.607.274	-	2.584.431.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	196.951.584	94.911.781
- Chi phí phải trả khác	1.513.000.000	155.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS năm 2023		456.000.000
	1.709.951.584	705.911.781

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.505.314.642	1.998.919.604
	2.505.314.642	1.998.919.604

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	132.003.079	292.221.783
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.152.831.949	242.556.346
	3.514.053.816	763.996.917
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.452.178.786	3.445.378.786
	3.452.178.786	3.445.378.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	339.316.418.302	339.316.418.302	542.072.182.460	483.097.673.168	398.290.927.594	398.290.927.594
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	246.316.418.302	246.316.418.302	377.651.666.626	330.077.157.334	293.890.927.594	293.890.927.594
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	13.500.000.000	13.500.000.000	77.100.000.000	56.900.000.000	33.700.000.000	33.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	79.500.000.000	79.500.000.000	87.320.515.834	96.120.515.834	70.700.000.000	70.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	800.000.000	800.000.000	-	200.000.000	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽³⁾	800.000.000	800.000.000		200.000.000	600.000.000	600.000.000
	340.116.418.302	340.116.418.302	542.072.182.460	483.297.673.168	398.890.927.594	398.890.927.594
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾	204.600.000.000	204.600.000.000		200.000.000	204.400.000.000	204.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(800.000.000)	(800.000.000)		(200.000.000)	(600.000.000)	(600.000.000)
	203.800.000.000	203.800.000.000	-	-	203.800.000.000	203.800.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 30/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2024
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 2,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23.41.1812/2023--HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 21/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 15/12/2024
- + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9526127.23 ngày 14 tháng 04 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 3,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần công nợ phải thu của khách hàng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 590 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City- Phân kỳ I Giai đoạn 1 ;
- + Thời hạn vay: 60 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, Lãi suất vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 8%/năm;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	484.279.210.000	69.835.386.699	37.438.754.991	1.959.882.008	89.402.582.666	682.915.816.364
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.832.122.846	7.832.122.846
Cổ tức được chia từ liên doanh liên kết	-	-	-	-	60.875.640.000	60.875.640.000
Số dư cuối kỳ trước	484.279.210.000	69.835.386.699	37.438.754.991	1.959.882.008	158.110.345.512	751.623.579.210
Số dư đầu kỳ này	532.696.700.000	69.835.386.699	39.385.945.057	1.959.882.008	169.279.591.869	813.157.505.633
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.023.639.704	10.023.639.704
Số dư cuối kỳ nay	532.696.700.000	69.835.386.699	39.385.945.057	1.959.882.008	179.303.231.573	823.181.145.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Minh Hải	170.775.000.000	32,06%	170.775.000.000	32,06%
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	57.241.230.000	10,75%	57.241.230.000	10,75%
Bà Nguyễn Thị Nhi	29.837.800.000	5,60%	29.837.800.000	5,60%
Bà Lê Khánh Huyền	43.895.500.000	8,24%	43.895.500.000	8,24%
Ông Lê Quốc Khánh	27.450.500.000	5,15%	27.450.500.000	5,15%
Các cổ đông khác	203.496.670.000	38,20%	203.496.670.000	38,20%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	-	0,00%
	532.696.700.000	100%	532.696.700.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	532.696.700.000	484.279.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	532.696.700.000	484.279.210.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	532.696.700.000	484.279.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	229.218.788	229.218.788
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	229.218.788	229.218.788

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.269.670	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.269.670	53.269.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.269.670	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.269.670	53.269.670
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.269.670	53.269.670
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
	-	-

e) Các quỹ công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.385.945.057	39.385.945.057
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
Tổng cộng	41.345.827.065	41.345.827.065

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	974,64	981,24

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	463.615.797.725	619.321.578.565
Doanh thu bán thành phẩm	518.144.447.437	615.086.142.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.064.719.779	2.958.761.274
	984.824.964.941	1.237.366.482.165

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.082.035.946	1.847.109.925
Hàng bán bị trả lại	-	65.452.747
	2.082.035.946	1.912.562.672

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	459.624.465.781	613.155.666.766
Giá vốn của thành phẩm đã bán	489.038.135.815	588.840.939.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.520.215.399	3.009.896.915
	952.182.816.995	1.205.006.503.597

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.093.302	8.463.600
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	-	60.875.640.000
	9.093.302	60.884.103.600

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.005.736.766	5.322.729.325
	3.005.736.766	5.322.729.325

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.404.103	144.458.325
Chi phí nhân công	2.775.223.961	3.252.275.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.988.181	180.304.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.120.638.243	6.252.272.065
Chi phí khác bằng tiền	509.738.051	631.078.592
	9.765.992.539	10.460.389.298

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.418.351	141.837.652
Chi phí nhân công	3.421.366.039	3.672.082.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.248.141	437.306.940
Thuế, phí, lệ phí	82.348.834	116.198.054
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.519.655	279.910.597
Chi phí khác bằng tiền	531.290.804	573.662.428
	5.351.191.824	5.220.998.071

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	280.235.322
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	55.605.856
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	83.300.000	-
Thu nhập khác	2.953	2.638.978
	83.302.953	338.480.156

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	
Chi phí khác	37.497	89.400
	37.497	89.400

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

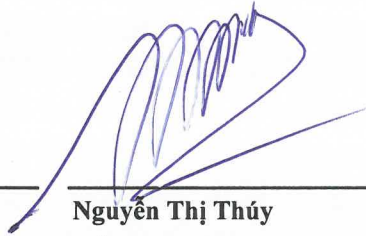
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.529.549.629	70.665.793.558
Các khoản điều chỉnh giảm	-	60.875.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.875.640.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.529.549.629	9.790.153.558
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.505.909.926	1.958.030.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.868.987.831	3.360.092.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.868.987.831)	(3.360.092.057)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.505.909.926	1.958.030.712
Phải trả khác	-	-


31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.


Trần Mạnh Hiến
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 04 năm 2024